

Bản án số: 04/2025/DS-PT

Ngày 03 tháng 01 năm 2025

V/v: “Tranh chấp Hợp đồng tín dụng; hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông Hoàng Ngọc Linh

Các Thẩm phán: ông Đào Chí Keo và ông Nguyễn Thuận Lợi.

- **Thư ký ghi biên bản phiên tòa:** ông Trần Văn Dự - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:** ông Phạm Trường San – Kiểm sát viên

Ngày 27 tháng 12 năm 2024 và ngày 03 tháng 01 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 68/2024/TLPT-DS, ngày 06 tháng 3 năm 2024, về việc: “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng; hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 205/2023/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Phú bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 366/2024/QĐXXPT-DS ngày 22 tháng 11 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 398/2024/QĐ-PT ngày 13/12/2024, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Quỹ tín dụng nhân dân M. Địa chỉ trụ sở: Số A T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Ngọc H, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị, là đại diện theo pháp luật của Quỹ tín dụng nhân dân M.

Người đại diện theo ủy quyền cho Quỹ tín dụng nhân dân M2 (Theo văn bản ủy quyền ngày 19 tháng 7 năm 2024): Ông Lương Ngọc M, sinh năm 1983, là Cán bộ tín dụng của Quỹ tín dụng M (Có mặt).

2. **Bị đơn:**

2.1. Bà Nguyễn Thị S (Nguyễn Thị Kim S “Xa”), sinh năm 1948. Địa chỉ cư trú: Số A, tổ E, ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh An Giang (Vắng mặt).

2.2. Bà Nguyễn Thị M1, sinh năm 1973. Địa chỉ cư trú: Số A, tổ D, ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh An Giang (Vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xử vắng mặt).

2.3. Ông Nguyễn Văn Ú, sinh năm 1983. Địa chỉ cư trú: Số A, tổ D, ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh An Giang (Vắng mặt khi tranh tụng nhưng có đơn đề nghị xử vắng mặt; có mặt khi tuyên án).

2.4. Ông Ngô Phú C, sinh năm 1973. Số 123, tổ D, ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh An Giang. (vắng mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị Thúy K, sinh năm 1986. Địa chỉ cư trú: Ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà K: Bà Nguyễn Thị Ú1, sinh năm 1986. Địa chỉ cư trú: Ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh An Giang (Vắng mặt).

3.2. Ông Lê Công T, sinh năm 1965. Địa chỉ: Số A, tổ D, ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh An Giang (Vắng mặt).

3.3. Bà Đặng Thị H1, sinh năm 1978. Địa chỉ: Số D, tổ B, ấp V, xã V, huyện C, tỉnh An Giang (Vắng mặt).

3.4. Văn phòng C1, địa chỉ trụ sở: Đường V, ấp H, thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 06 tháng 10 năm 2016 và quá trình tố tụng nguyên đơn Quỹ tín dụng nhân dân M, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 17/8/2012, Quỹ tín dụng nhân dân M2 (gọi tắt là Quỹ tín dụng M) và bà Nguyễn Thị N có ký hợp đồng tín dụng số TT01204916/HĐTD, cho bà N vay số tiền 500.000.000đ, thời hạn vay 12 tháng, mục đích vay sản xuất nông nghiệp. Lãi suất 1,16% tại thời điểm phát tiền vay, lãi suất quá hạn 1,74%. Tài sản thế chấp: 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00920 QSDĐ/nF do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 11/6/1992 do bà Nguyễn Thị Kim N đứng tên; 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00973nF do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 29/12/2006 do ông Ngô Phú C và bà Nguyễn Thị M1 đứng tên. Từ khi vay đến nay, bà N có đóng lãi đến ngày 17/11/2012 thì ngưng đến nay, không trả vốn, không trả lãi cho Q tín dụng M.

Nay Quỹ tín dụng nhân dân Mỹ B khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị S (Nguyễn Thị Kim S “Xa”), bà Nguyễn Thị M1, ông Nguyễn Văn Ú và ông Ngô Phú C có nghĩa vụ liên đới trả cho Q tín dụng vốn vay 500.000.000đ, lãi tạm tính đến ngày khởi kiện là 270.667.000đ và yêu cầu tiếp tục tính lãi đến khi giải quyết xong vụ án. Đồng thời yêu cầu tiếp tục duy trì hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất đối với các quyền sử dụng đất số 00920 QSDĐ/nF do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà Nguyễn Thị Kim N đứng tên, quyền sử dụng đất số H00973nF do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 29/12/2006 cho ông Ngô Phú C và bà Nguyễn Thị M1 đứng tên, để đảm bảo thi hành án.

- Trong thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị S (Nguyễn Thị Kim S “Xa”) trình bày:

Bà tự ý lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị Kim N (Nguyễn Thị N) mang cho bà Nguyễn Thị M1, ông Nguyễn Văn Ú mượn đỡ để vay tiền tại tiệm vàng nhưng ông Ú và bà M1 đã lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đi vay tiền tại Quỹ tín dụng Mỹ B 03 lần, bà là người ký tên vào hợp đồng để vay tiền, bà tên Nguyễn Thị S (Nguyễn Thị Kim S “Xa”) nhưng bà tự ý ký tên N vào hợp đồng vay với Quỹ tín dụng Mỹ B, số tiền vay thì bà không nhận mà do ông Ú và bà M1 nhận tiền vay và sử dụng tiền vay, bà hoàn toàn không sử dụng tiền vay, bà không biết ký tên vay tiền là phải chịu trách nhiệm, bà ký vay tiền là do bà nghe theo lời của ông Nguyễn Văn Ú lừa gạt bà. Nếu Quỹ tín dụng Mỹ B yêu cầu bà trả tiền thì tội nghiệp cho bà. Về chứng cứ bà không nhận tiền vay thì bà không có chứng cứ gì để chứng minh.

- *Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà N là bà Nguyễn Thị Thúy K có yêu cầu phản tố và trình bày:*

Bà K yêu cầu Quỹ tín dụng M phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00902 QSDĐ/nF, diện tích 19.604m² do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 11/6/1992 cho bà Nguyễn Thị Kim N. Lý do:

+ Khi bà K sinh ra được khoảng hơn 02 tháng thì bà được bà Nguyễn Thị Kim N (Nguyễn Thị N) và ông Nguyễn Văn Ú nhận làm con nuôi. Bà N, ông Ú nhận bà làm con nuôi từ bà 8 H2 nhưng bà 8 H2 đã chết. Bà không biết cha mẹ ruột của bà là ai, do cha mẹ ruột bà đã cho bà cho bà 8 H2, sau đó bà 8 H2 cho bà lại cho bà N, ông Ú. Theo bà biết thì chỉ thực hiện thủ tục khai sinh, nhập hộ khẩu cho bà chung với bà N, chứ không có thực hiện thủ tục nuôi con nuôi, việc bà N và ông Ú nhận bà làm con nuôi thì ở địa phương ai cũng biết. Do bà xem mình như con ruột của bà N nên mới đề nghị địa phương xác nhận bà là con ruột. Sau này bà lớn lên, có nghe cha mẹ nuôi kể lại nên mới biết. Chị em ruột của bà N gồm có: Bà N, bà S và bà Nguyễn Thị Ú1. Trong đó, bà Nguyễn Thị Ú1 là em ruột của bà N, do trước đây cha mẹ của bà S (X) nhận làm con nuôi, còn bà S (Xa) là em ruột của bà N. Ngoài việc bà N nhận bà làm con nuôi thì không còn nhận ai khác làm con nuôi, bà N cũng không có con ruột.

+ Bà Nguyễn Thị Kim N (Nguyễn Thị N) không phải là người đi vay tiền, không thể chấp quyền sử dụng đất cho Q tín dụng M mà bà S (X) đã tự ý lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của mẹ bà là Nguyễn Thị Kim N (Nguyễn Thị N) để cho ông Nguyễn Văn Ú và bà Nguyễn Thị M1 mượn và làm hợp đồng vay với Quỹ tín dụng Mỹ B, ký hợp đồng thế chấp với Quỹ tín dụng M. Ngoài ra, bà cũng không ký tên vay tiền, hiện nay bà N đã chết nên bà có yêu cầu Quỹ tín dụng Mỹ B phải trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà N lại cho bà, vì bà là con của bà N.

- *Trong thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm, bị đơn ông Nguyễn Văn Ú trình bày:* Ông không thừa nhận việc mượn giấy chứng nhận của bà N để đi vay tiền, không thừa nhận ký tên vào hợp đồng tín dụng với Quỹ tín dụng Mỹ Bình nên ông không đồng ý trả tiền theo yêu cầu của Quỹ tín dụng M.

+ Tại Biên bản ghi lời khai ngày 23/11/2022 ông Nguyễn Văn Ú trình bày: Giữa bà Nguyễn Thị N (Nguyễn Thị Kim N) và Quỹ tín dụng nhân dân M2 có ký

hợp đồng tín dụng gì với nhau hay không thì ông không biết. Do đó, chữ ký chữ viết tên Nguyễn Văn Ú trong hợp đồng tín dụng số TT01204916/HĐTD giữa Quỹ tín dụng M và bà Nguyễn Thị N là ai ký, ai viết thì ông không biết, ông khẳng định chữ ký, chữ viết tên Nguyễn Văn Ú trong hợp đồng tín dụng số TT01204916/HĐTD không phải là của ông. Ông không có ký tên vay tiền của Quỹ tín dụng Mỹ Bình nên ông không đồng ý liên đới trả khoản vay cho Quỹ tín dụng M. Từ trước đến nay ông chỉ ký có một chữ ký, chưa từng sử dụng chữ ký nào khác. Chữ ký trong biên bản ghi lời khai tại Tòa án là chữ ký chính thức của ông từ trước đến nay. Trước đây, ông có yêu cầu Tòa án giám định chữ ký, chữ viết của ông trong Hợp đồng tín dụng số TT01204916/HĐTD nhưng ông không đóng tiền tạm ứng chi phí tố tụng để tiến hành giám định, nay ông không yêu cầu giám định nữa vì nghĩa vụ chứng minh là của nguyên đơn Quỹ tín dụng M, ông không nộp tiền chi phí giám định chữ ký, chữ viết.

+ Ngày 21/02/2023, ông Nguyễn Văn Ú có văn bản trình bày ý kiến: Quỹ tín dụng Mỹ Bình yêu cầu ông có nghĩa vụ liên đới trả vốn vay 500.000.000đ, lãi 270.667.000đ, tiếp tục trả lãi cho Q tín dụng M cho đến khi giải quyết xong vụ án là không có cơ sở pháp lý, bởi các lý do sau: Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ngày 17/8/2012 tại tờ đầu dòng thứ 20 có viết tên Nguyễn Văn Ú ở mục họ tên người thừa kế, quan hệ với người vay vốn là em. Tại trang 03 mục người thừa kế ký tên Ú, ông khẳng định không phải chữ ký, chữ viết của ông trong hợp đồng; Hợp đồng tín dụng ngày 17/8/2012, tờ đầu dòng thứ 21 có viết tên Nguyễn Văn Ú ở mục họ tên người thừa kế, quan hệ với người vay vốn em. Tại trang 03, mục người thừa kế ký tên Ú, ông khẳng định không phải chữ ký, chữ viết của ông; Về chữ ký, chữ viết không phải của ông được chứng minh, thể hiện tại tờ thứ 02 Hợp đồng công chứng ngày 27/8/2012 Lời chứng của công chứng viên chỉ có 02 người bên thế chấp là bà Nguyễn Thị N (Nguyễn Thị Kim N), người thừa kế tên bà Nguyễn Thị M1, thế mà trong 02 hợp đồng lại có chữ ký, chữ viết của ông. Chắc chắn không phải là chữ ký của ông vì công chứng viên đã kiểm tra căn cước và ghi rất rõ tại lời chứng của công chứng viên, chỉ có 02 người, bên thế chấp Nguyễn Thị N (Nguyễn Thị Kim N), người thừa kế Nguyễn Thị M1, không có tên Nguyễn Văn Ú trong lời chứng thực.

- Trong thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị M1 trình bày: Ngày 17/8/2012 bà N có nhờ bà chở bà N đến Quỹ tín dụng M để làm hợp đồng vay tiền và thế chấp 19.604m² đất ruộng để vay 500.000.000đ, được Quỹ tín dụng Mỹ Bình định giá là 750.000.000đ, trong lúc làm hợp đồng vay thì cán bộ tín dụng hỏi bà N đi với ai, bà N trả lời rằng đi với em bà. Trong lúc nói chuyện thì bà có đưa cho cán bộ tín dụng xem 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H00973Nf do UBND huyện C cấp ngày 29/12/2006 do Ngô Phú C và bà Nguyễn Thị M1 đứng tên và bà yêu cầu Quỹ tín dụng M làm hợp đồng cho bà vay 50.000.000 đồng, nếu cho thì bà kêu chồng bà là Ngô Phú C đến ký hợp đồng vay nhưng cán bộ tín dụng từ chối với lý do có nhà trên đất nên không cho vay được. Trong lúc làm hợp đồng cho bà N, bà không hiểu lý do gì mà cán bộ tín dụng lại đưa Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà vào chung hợp đồng vay với bà N, bà nghĩ cán bộ tín dụng làm chung hợp đồng để bà nhận được 50.000.000 đồng

và cũng muốn bà N vay được tiền, bà nghĩ không phải chịu trách nhiệm gì, vì tài sản của bà N đã thế chấp, phát mãi để thu hồi nợ dư so với số tiền vay, cán bộ tín dụng kêu bà ký tên thừa kế giúp cho bà N vay tiền nên bà ký, rồi bà N ký tên nhận tiền. Việc bà N mang Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thế chấp tại Quỹ tín dụng M có ký tên nhận tiền thì bà N có trách nhiệm trả cho Q tín dụng M, bà không nhận tiền mà buộc bà liên đới trả tiền cho Q tín dụng Mỹ B 500.000.000đ, lãi 270.667.000đ, tiếp tục tính lãi đến khi giải quyết xong vụ án là vô lý. Bà yêu cầu Quỹ tín dụng Mỹ B trả lại cho bà 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00973Nf do UBND huyện C cấp ngày 29/12/2006 cho ông Ngô Phú C, bà Nguyễn Thị M1 đứng tên.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngô Phú C* trình bày ý kiến tại văn bản ngày 19/02/2023: Việc ký hợp đồng tín dụng, ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất với Quỹ tín dụng M thì ông hoàn toàn không biết, đến khi Tòa án thông báo thì ông mới biết, việc đem tài sản chung của vợ chồng thế chấp cho bà Nguyễn Thị N vay tiền chưa được sự đồng ý của ông là xâm phạm đến quyền và lợi ích của ông. Ông yêu cầu Quỹ tín dụng M phải trả lại cho ông 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00973Nf do UBND huyện C cấp ngày 29/12/2006 cho ông Ngô Phú C, bà Nguyễn Thị M1 đứng tên.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Công T* trình bày: Ông có nhận cổ phần đất của bà N, khi nào bà N trả tiền lại cho ông thì ông trả đất lại cho bà N, trả diện tích cổ đất là 07 công tầm cắt.

- *Trong thời hạn chuẩn bị xét xử, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đặng Thị H1*: Khi nào bà N trả tiền lại cho bà thì bà trả đất lại cho bà N, trả diện tích cổ đất, trả diện tích đất đã cổ cho bà là 09 công và 1 góc 3 của một công đất.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 205/2023/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Phú đã quyết định:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 173; Điều 244; Điều 246 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 122, Điều 132, Điều 137 Bộ luật Dân sự 2005;

- Thông tư số 81/TANDTC ngày 24 tháng 7 năm 1981 của Tòa án nhân dân tối cao.

- Khoản 1, 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án;

Xử:

1. Tuyên bố hợp đồng tín dụng TT01204916/HĐTD ngày 17/8/2012 giữa Quỹ tín dụng nhân dân Mỹ Bình với bà Nguyễn Thị N là vô hiệu toàn bộ.

2. Tuyên bố vô hiệu hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ngày 17/8/2012 đối với quyền sử dụng đất số 00920 QSDĐ/nF do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 11/6/1992 do bà Nguyễn Thị Kim N đứng tên; quyền sử dụng đất số

H00973nF do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 29/12/2006 do ông Ngô Phú C và bà Nguyễn Thị M1 đứng tên được ký giữa Quỹ tín dụng nhân dân Mỹ Bình với Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị M1, Nguyễn Văn Ú là vô hiệu toàn bộ.

3. Buộc bà Nguyễn Thị S (Nguyễn Thị Kim S “Xa”), ông Nguyễn Văn Ú, bà Nguyễn Thị M1 cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho Q tín dụng nhân dân Mỹ B số tiền gốc là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Không chấp nhận yêu cầu tính lãi của Quỹ tín dụng nhân dân Mỹ Bình với số tiền lãi đến ngày 08/9/2023 là 763.087.000 đồng.

5. Buộc Quỹ tín dụng nhân dân Mỹ B trả cho bà Nguyễn Thị Thúy K 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN số 00920QSĐĐ/nF do UBND huyện C cấp ngày 11/6/1992 cho bà Nguyễn Thị Kim N đứng tên.

5. Buộc Quỹ tín dụng nhân dân Mỹ B trả cho bà Nguyễn Thị M1, ông Ngô Phú C 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN số H00973nF do UBND huyện C cấp ngày 29/12/2006 cho ông Ngô Phú C, bà Nguyễn Thị M1 đứng tên.

7. Về chi phí tố tụng: Buộc Nguyễn Thị S (Nguyễn Thị Kim S “Xa”), ông Nguyễn Văn Ú, bà Nguyễn Thị M1 trả lại cho Q tín dụng nhân dân Mỹ Bình 700.000 đồng (chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ).

8. Về án phí:

- Các bị đơn ông Nguyễn Văn Ú, bà Nguyễn Thị M1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 16.000.000 đồng. Miễn án phí dân sự cho bà Nguyễn Thị S (Nguyễn Thị Kim S “Xa”) đối với phần án phí của bà S là 8.000.000 đồng.

- Nguyên đơn Quỹ tín dụng M phải chịu án phí 34.523.480 đồng, được trừ vào biên lai tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm số 0013054 ngày 04 tháng 11 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Phú, Quỹ tín dụng M phải nộp thêm số tiền 15.757.480 đồng.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thúy K được nhận lại 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số TU/2016/0002591 ngày 04 tháng 04 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Phú.

Ngoài ra bản án còn nêu về nghĩa vụ nộp tiền án phí sơ thẩm, chi phí tố tụng.

Ngày 06/11/2023, bị đơn Nguyễn Văn Ú có đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm hoặc sửa bản án sơ thẩm theo hướng Nguyễn Văn Ú không có nghĩa vụ liên đới cùng bà Nguyễn Thị S (Nguyễn Thị Kim X), Nguyễn Thị M1 trả cho Q tín dụng Mỹ B số tiền 500.000.000 đồng.

Ngày 09/11/2023, bị đơn Nguyễn Thị M1 kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không buộc bà M1 liên đới với Nguyễn Thị S (Nguyễn Thị Kim X) thanh toán số tiền 500.000.000đồng cho Quỹ tín dụng M.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa phát biểu:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đúng quy định pháp luật.

Nội dung: Quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị S thừa nhận giả mạo bà Nguyễn Thị N để nhân danh bà Nguyễn Thị N là chủ thể tham gia giao kết hợp đồng với tư cách là người vay tiền ký kết hợp đồng tín dụng TT01204916/HĐTD ngày 17/8/2012 với Quỹ tín dụng Mỹ B là bên cho vay tiền. Đồng thời, bà N lúc còn sống xác định không vay tiền của Quỹ tín dụng nhân dân M. Do đó, có cơ sở xác định bà Nguyễn Thị N không phải là người vay tiền trong hợp đồng tín dụng số TT01204916/HĐTD ngày 17/8/2012.

Ngoài ra, trong hợp đồng tín dụng TT01204916/HĐTD ngày 17/8/2012 có ông Nguyễn Văn Ú và bà Nguyễn Thị M1 tham gia với tư cách là người thừa kế của bà Nguyễn Thị N. Ông Ú cho rằng chữ ký trong hợp đồng tín dụng này không phải của ông, ông không có tham gia ký kết hợp đồng tín dụng nhưng ở giai đoạn sơ thẩm ông không thực hiện thủ tục giám định chữ ký, chữ viết của mình nên không có cơ sở chấp nhận ý kiến phản đối của ông Nguyễn Văn Ú.

Tại giai đoạn phúc thẩm ông Nguyễn Văn Ú yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết, tại Kết luận giám định số 1173/KL-KTHS ngày 20/9/2024 của Phòng K1 - Công an tỉnh A, kết luận như sau:

+ Không đủ cơ sở kết luận chữ ký mang tên Nguyễn Văn Ú dưới mục “Người thừa kế” trên 02 (hai) tài liệu cần giám định (ký hiệu: A1, A2) so với chữ ký mang tên Nguyễn Văn Ú trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu: M1 đến M5) có phải do cùng một người ký ra hay không.

+ Chữ viết họ tên Nguyễn Văn Ú dưới mục “Người thừa kế” trên 02 (hai) tài liệu cần giám định (ký hiệu: A1, A2) so với chữ viết họ tên Nguyễn Văn Ú trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu: M1 đến M5) không phải do cùng một người viết ra.

Tuy nhiên, tại tờ tường trình ngày 16/5/2014 ông Ú thừa nhận có ký tên vào hợp đồng tín dụng và lời khai của ông Nguyễn Văn Ú tại Cơ quan cảnh sát điều tra khu vực 2 - Quận I thì ông Ú cũng thừa nhận chữ ký trong hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất cho Quỹ tín dụng M là chữ ký của ông Ú, ông Ú có tham gia ký vào hợp đồng vay tiền cùng với bà Nguyễn Thị S và bà Nguyễn Thị M1, lý do chữ ký trong hợp đồng tín dụng có khác là do ông gấp nên mới ký khác. Tại biên bản đối chất thì cán bộ tín dụng là ông Lương Ngọc M xác định tại thời điểm vay có mặt của bà S, ông Ú, bà M1 và cùng ký tên vào Hợp đồng tín dụng trước mặt ông M để vay tiền của Quỹ tín dụng M. Do đó, có cơ sở xác định ông Nguyễn Văn Ú có tham gia ký tên vào Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp với Quỹ tín dụng Mỹ Bình với tư cách là người thừa kế.

Về nội dung của Hợp đồng tín dụng: Giao dịch dân sự này do bị lừa dối, cụ thể bà Nguyễn Thị S giả mạo bà Nguyễn Thị N; ông Nguyễn Văn Ú và bà Nguyễn Thị M1 không có mối quan hệ huyết thống với bà Nguyễn Thị N nhưng có hành vi ký tên với tư cách là người thừa kế làm cho Quỹ tín dụng hiểu sai lệch về chủ thể, tin tưởng ông Nguyễn Văn Ú, bà Nguyễn Thị M1 là em ruột của chủ thể đi vay; ông Ú, bà M1 dù biết bà S mang Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà N để thế chấp cho Q tín dụng M nhưng che giấu sự thật làm cho Quỹ tín dụng tin tưởng tham gia ký kết hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp.

Bà Nguyễn Thị S giả danh bà Nguyễn Thị N để ký kết với Quỹ tín dụng nhân dân Mỹ Bình; ông Nguyễn Văn Ú, bà Nguyễn Thị M1 thống nhất ý chí che giấu sự thật để thực hiện hợp đồng nhằm mục đích phải vay được tiền của Quỹ tín dụng nhân dân Mỹ Bình. Do đó, lỗi dẫn đến hợp đồng vô hiệu là lỗi của bà S, ông Ú và bà M1, nên cấp sơ thẩm căn cứ Điều 137 Bộ luật Dân sự năm 2015 tuyên bố hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và không chấp nhận yêu cầu tính lãi suất của Quỹ tín dụng M và buộc bà S, ông Ú và bà M1 có nghĩa vụ liên đới trả tiền nợ gốc 500.000.000 đồng cho Q tín dụng nhân dân Mỹ B là có căn cứ.

Bà Nguyễn Thị M1, ông Nguyễn Văn Ú kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo nên không có cơ sở xem xét chấp nhận.

Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, phúc xử: Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị M1, ông Nguyễn Văn Ú; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 205/2023/DS-ST ngày 14/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Phú.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên; sau khi thảo luận, nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền xét xử như nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm là hoàn toàn đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Đơn kháng cáo của bị đơn Nguyễn Văn Ú và Nguyễn Thị M1 đúng qui định tại Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xử vắng mặt; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến kháng cáo vắng mặt nhưng đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần, HĐXX căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 vẫn tiến hành xét xử.

[2] Về nội dung:

Xét kháng cáo của bị đơn

Giữa Quỹ tín dụng M và bà Nguyễn Thị N (Nguyễn Thị Kim N) có giao kết hợp đồng tín dụng số TT01204916/HĐTD ngày 17/8/2012, Quỹ tín dụng M cho bà N vay số tiền 500.000.000đ, thời hạn vay 12 tháng, mục đích vay sản xuất nông nghiệp. Lãi suất 1,16% tại thời điểm phát tiền vay, lãi suất quá hạn 1,74%.

Về hình thức của Hợp đồng tín dụng phù hợp với quy định của pháp luật. Tuy nhiên HĐXX xét thấy:

Về chủ thể tham gia giao kết hợp đồng tín dụng, bà Nguyễn Thị S (Nguyễn Thị Kim X) giả mạo là Nguyễn Thị N để nhân danh bà Nguyễn Thị N (Nguyễn Thị Kim N) giao kết hợp đồng với tư cách là người vay tiền ký kết hợp đồng tín dụng TT01204916/HĐTD ngày 17/8/2012 với Quỹ tín dụng Mỹ B là bên cho vay tiền. Do đó về chủ thể hợp đồng tín dụng có sự giả mạo, không đúng quy định pháp luật.

Hợp đồng tín dụng TT01204916/HĐTD ngày 17/8/2012 có ông Nguyễn Văn Ú và bà Nguyễn Thị M1 tham gia ký với tư cách là người thừa kế của bà Nguyễn Thị N là bên vay. Ông Ú cho rằng chữ ký trong hợp đồng tín dụng này không phải của ông, ông không có tham gia ký kết hợp đồng tín dụng nhưng ở giai đoạn sơ thẩm ông không thực hiện thủ tục giám định chữ ký, chữ viết như lời trình bày của ông nên cấp sơ thẩm không chấp nhận ý kiến phản đối của ông Nguyễn Văn Ú.

Giai đoạn phúc thẩm ông Nguyễn Văn Ú yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết, tại Kết luận giám định số 1173/KL-KTHS ngày 20/9/2024 của Phòng K1 - Công an tỉnh A, kết luận:

+ Không đủ cơ sở kết luận chữ ký mang tên Nguyễn Văn Ú dưới mục “Người thừa kế” trên 02 (hai) tài liệu cần giám định (ký hiệu: A1, A2) so với chữ ký mang tên Nguyễn Văn Ú trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu: M1 đến M5) có phải do cùng một người ký ra hay không.

+ Chữ viết họ tên Nguyễn Văn Ú dưới mục “Người thừa kế” trên 02 (hai) tài liệu cần giám định (ký hiệu: A1, A2) so với chữ viết họ tên Nguyễn Văn Ú trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu: M1 đến M5) không phải do cùng một người viết ra.

Ông Ú gửi văn bản yêu cầu căn cứ vào kết luận giám định trên để đề nghị sửa án sơ thẩm không buộc ông Ú có trách nhiệm trả nợ cho quỹ tín dụng M.

HĐXX xét thấy: Tại tờ tường trình ngày 16/5/2014 (BL251) do ông Ú viết gửi cho Thủ trưởng Bộ CHQS tỉnh A và Thủ trưởng BCHQS huyện C có nội dung ông Ú thừa nhận có ký tên vào Hợp đồng tín dụng; Lời khai của ông Nguyễn Văn Ú tại Cơ quan điều tra khu vực 2 - Quân khu I (BL 233 đến BL 238) ông Ú cũng thừa nhận chữ ký trong hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất cho Quỹ tín dụng M là chữ ký của ông Ú, ông Ú có tham gia ký vào hợp đồng vay tiền cùng với bà Nguyễn Thị S và bà Nguyễn Thị M1; đồng thời khi Cơ quan Điều tra Khu vực 2 có hỏi lý do chữ ký trong hợp đồng tín dụng khác với chữ ký thường dùng thì ông đã giải thích là do ông gấp nên mới ký khác với chữ ký

thường dùng(BL236). Tại biên bản đối chất thì cán bộ tín dụng là ông Lương Ngọc M xác định tại thời điểm vay có mặt của bà S, ông Ú, bà M1 và cùng ký tên vào Hợp đồng tín dụng trước mặt ông M để vay tiền của Quỹ tín dụng M. Do đó, có đủ căn cứ xác định ông Nguyễn Văn Ú có tham gia ký tên vào Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp với Quỹ tín dụng Mỹ Bình với tư cách là người thừa kế.

Quỹ tín dụng M là bên bị lừa dối trong việc xác định chủ thể tham gia giao dịch. Cụ thể bà Nguyễn Thị S đã giả mạo bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn Ú và Nguyễn Thị M1 hoàn toàn không có mối quan hệ huyết thống với bà Nguyễn Thị N nhưng có hành vi ký tên với tư cách là người thừa kế làm cho Q tín dụng Mỹ B hiểu sai lệch về chủ thể, tin tưởng ông Nguyễn Văn Ú, bà Nguyễn Thị M1 là em ruột của chủ thể đi vay; đồng thời bản chất ông Nguyễn Văn Ú, bà Nguyễn Thị M1 biết sự thật, biết bà Nguyễn Thị S mang quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị N để thế chấp cho Quỹ tín dụng M nhưng cố tình che giấu sự thật làm cho Quỹ tín dụng Mỹ B tin tưởng và tham gia ký kết đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp.

Bà M1 kháng cáo cho rằng bà không nhận số tiền vay, mà bà N là người nhận số tiền trên để yêu cầu sửa án sơ thẩm không phải thanh toán cho Q tín dụng M. HĐXX xét thấy lời thừa nhận của bà tại Cơ quan điều tra khu vực 2 - Quận khu I (BL 241 đến BL 245) bà khai nhận đã sử dụng hết số tiền vay của Quỹ tín dụng, phù hợp với lời khai của ông Ú như nêu trên. Điều này thể hiện lời trình bày của bà M1 là không đúng sự thật, không được chấp nhận.

Từ đó cấp sơ thẩm Căn cứ quy định của Bộ luật Dân sự tuyên hợp đồng tín dụng TT01204916/HĐTD ngày 17/8/2012 vô hiệu do sai về chủ thể tham gia giao dịch, do bị lừa dối về chủ thể ký kết hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất là có căn cứ và lỗi dẫn đến hợp đồng vô hiệu là lỗi của bà S, bà M1 và ông Ú. Cấp sơ thẩm buộc bà S, bà M1 và ông Ú có nghĩa vụ liên đới trả tiền nợ gốc 500.000.000đ cho Quỹ tín dụng nhân dân Mỹ Bình là phù hợp quy định của pháp luật.

Bị đơn Nguyễn Văn Ú, Nguyễn Thị M1 kháng cáo nhưng không đưa ra được bất cứ chứng cứ nào để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên HĐXX không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo mà cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự:

Do kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí và các chi phí tố tụng (Chi phí giám định).

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

+ Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
+ Khoản 1 Điều 13; khoản 2 Điều 18 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Phúc xử:

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn Ú và bà Nguyễn Thị M1. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 205/2023/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Phú.

Xử:

1. Tuyên bố hợp đồng tín dụng số TT01204916/HĐTD ngày 17/8/2012 giữa Quỹ tín dụng nhân dân Mỹ Bình với bà Nguyễn Thị N là vô hiệu toàn bộ.

2. Tuyên bố vô hiệu hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ngày 17/8/2012 đối với quyền sử dụng đất số 00920 QSDĐ/nF do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 11/6/1992 do bà Nguyễn Thị Kim N đứng tên; quyền sử dụng đất số H00973nF do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 29/12/2006 do ông Ngô Phú C và bà Nguyễn Thị M1 đứng tên được ký giữa Quỹ tín dụng nhân dân Mỹ Bình với Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị M1, Nguyễn Văn Ú là vô hiệu toàn bộ.

3. Buộc bà Nguyễn Thị S (Nguyễn Thị Kim S “Xa”), ông Nguyễn Văn Ú, bà Nguyễn Thị M1 cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho Q tín dụng nhân dân Mỹ B số tiền gốc là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Không chấp nhận yêu cầu tính lãi của Quỹ tín dụng nhân dân Mỹ Bình với số tiền lãi đến ngày 08/9/2023 là 763.087.000 đồng.

5. Buộc Quỹ tín dụng nhân dân Mỹ B trả cho bà Nguyễn Thị Thúy K 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN số 00920QSDĐ/nF do UBND huyện C cấp ngày 11/6/1992 cho bà Nguyễn Thị Kim N đứng tên.

5. Buộc Quỹ tín dụng nhân dân Mỹ B trả cho bà Nguyễn Thị M1, ông Ngô Phú C 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN số H00973nF do UBND huyện C cấp ngày 29/12/2006 cho ông Ngô Phú C, bà Nguyễn Thị M1 đứng tên.

7. Về chi phí tố tụng: Buộc Nguyễn Thị S (Nguyễn Thị Kim S “Xa”), ông Nguyễn Văn Ú, bà Nguyễn Thị M1 trả lại cho Q tín dụng nhân dân Mỹ Bình 700.000 đồng (chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ).

8. Về án phí:

- Các bị đơn ông Nguyễn Văn Ú, bà Nguyễn Thị M1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 16.000.000 đồng. Miễn án phí dân sự cho bà Nguyễn Thị S (Nguyễn Thị Kim S “Xa”) đối với phần án phí của bà S là 8.000.000 đồng.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị M1, ông Nguyễn Văn Ú mỗi người phải chịu án phí 300.000 đồng, được trừ vào Biên lai thu tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo các Biên lai thu tạm ứng án phí số 0005177 ngày 14/12/2023 và số 0005094 ngày 23/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Phú.

Ông Nguyễn Văn Ú phải chịu chi phí giám định là 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) và đã thực hiện xong

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh An Giang;
- Cục THADS tỉnh An Giang;
- TAND huyện Châu Phú;
- VKSND huyện Châu Phú;
- Chi cục THA huyện Châu Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- Phòng KTNV&THA; Văn phòng;
- Lưu hồ sơ;

Hoàng Ngọc Linh